TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **11**/2018/HNGĐ-PT Ngày: 11-4-2018 V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.".*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Thu Hương**

***Các Thẩm phán*:** Bà **Bùi Kim Rết**

Ông **Lê Văn Quý**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Thuận**.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trâm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ hôn nhân gia đình thụ lý số 72/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Mai Thị Thái H** – sinh năm 1976

Hộ khẩu thường trú: Số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Nơi cư trú: Ấp D, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn D** – sinh năm 1976

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị H1** – sinh năm 1940

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H, anh D có mặt; bà H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2015, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Mai Thị Thái H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/1998.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 (mười) năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong cách nuôi dạy con, vợ chồng không tin tưởng nhau liên quan đến các vấn tài chính, tình cảm, mâu thuẫn còn xảy ra giữa mẹ chồng và nàng dâu. Tình cảm vợ chồng lạnh nhạt từ lâu nhưng do thương các con còn nhỏ nên chị H vẫn chịu đựng. Tuy nhiên, do mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên chị H không thể tiếp tục đời sống chung của vợ chồng. Từ tháng 8/2015, vợ chồng không còn sống chung, chị cùng các con chung sinh sống tại nhà riêng của chị xây dựng tại ấp D, xã P, huyện T, còn anh D và mẹ chồng sinh sống tại nhà của vợ chồng. Từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Theo chị H, vợ chồng có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 24/01/2000 và Nguyễn Thị Hoài T, sinh ngày 28/12/2002. Hiện nay, các con chung đang sống cùng chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung; yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Hiện tại, chị H làm nghề giáo viên, thu nhập trung bình khoảng 8.000.000đ/tháng. Chị H khẳng định với thu nhập như trên, chị đủ khả năng để nuôi dưỡng các con chung trưởng thành về mọi mặt.

Về tài sản chung: Theo chị H, quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, huyện T. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Vũ Quốc T1 và bà Nguyễn Thị B vào năm 2003. Nguồn tiền do vợ chồng chuyển nhượng nhà đất gần giáo xứ P, là nhà đất thuộc quyền sở hữu riêng của anh D có trước thời kỳ hôn nhân nhưng sau đó đồng ý nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Trên diện tích đất nói trên vợ chồng xây dựng nhà cấp 4, 01 trệt, 01 lầu, có số nhà A, nhà được vợ chồng xây dựng từ năm 2003 đến năm 2005 thì hoàn thành. Nguồn tiền do vợ chồng chuyển nhượng nhà đất gần giáo xứ P cộng với số tiền do vợ chồng tích góp.

Chị H khẳng định, nhà và đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng. Do hiện nay chị H đã có nhà riêng, cư trú ổn định và không có nhu cầu về chỗ ở nên

khi ly hôn chị yêu cầu được nhận một phần hai tài sản chung của vợ chồng bằng giá trị. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về giá trị đất, chị H đồng ý với giá trị đất được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số: 1758/TĐG-CT ngày 19 tháng 7 năm 2016 do Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thực hiện. Về giá trị nhà và các công trình khác xây dựng trên đất (mái vòm, hàng rào, cổng ra vào), chị H đồng ý với giá được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số: 123/2016/CT-TVCorp ngày 05 tháng 10 năm 2016 do Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thực hiện.

Về nợ chung: Theo chị H, vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị H đã tạm ứng chi phí tố tụng (gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá) tổng số tiền 11.050.000đ (Mười một triệu không trăm năm mươi ngàn đồng). Chị yêu cầu anh D có nghĩa vụ hoàn lại cho chị một phần hai số tiền chi phí tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 15/10/2015, các lời khai tiếp theo trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh D thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện vào năm 1998 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định, đúng như chị H đã khai.

Đời sống chung của vợ chồng hạnh phúc được khoảng 14 (mười bốn) năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm phai nhạt theo thời gian chung sống. Từ cuối năm 2015, chị H cùng các con chung bỏ ra ngoài sinh sống, vợ chồng không còn sống chung, từ đó cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị H yêu cầu ly hôn thì anh D đồng ý thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh D thừa nhận, vợ chồng có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 24/01/2000 và Nguyễn Thị Hoài T, sinh ngày 28/12/2002. Hiện nay các con chung đang sống cùng chị H. Khi ly hôn, anh D đồng ý giao các con chung cho chị Huyền trực tiếp nuôi dưỡng, anh Dũng tự nguyện góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H số tiền 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Đối với tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, huyện T và nhà cấp 4, các hạng mục khác xây dựng trên đất, tại biên bản làm việc ngày 02/3/2017 và ngày 24/3/2017 anh D thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại biên

bản hòa giải ngày 13/9/2017 cũng như tại phiên tòa, anh D thay đổi lời khai, không thừa nhận. Theo anh D, nhà và đất nói trên là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Anh D cho rằng, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2, xây dựng nhà cấp 4 và các hạng mục khác trên đất là tài sản riêng của anh, cụ thể: Vào năm 1996, anh D nhận chuyển nhượng của ông Trần P và bà Phạm Thị N diện tích đất 10m x 30,2m, gần giáo xứ Đ, 01 năm sau thì anh D cùng cha mẹ là ông Nguyễn Văn H2, bà Trần Thị H1 trực tiếp sử dụng đất này, đến năm 1998 sau khi vợ chồng kết hôn thì cùng về chung sống tại đây với cha mẹ. Năm 2002, anh D tiến hành đăng ký kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10m x 30,2m, đến tháng 8/2003 thì được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 314m^2 thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 17 tại xã P đứng tên vợ chồng. Tuy nhiên, trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng, thì vào tháng 4/2003 anh D đã chuyển nhượng diện tích 314m^2 thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 17 tại xã P cho ông Nguyễn Văn Ư và bà Nguyễn Thị C với giá chuyển nhượng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Sau đó, anh D sử dụng tiền này để nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2 của ông T1 và bà B, đồng thời cũng sử dụng số tiền nhận chuyển nhượng để tiến hành xây dựng nhà cấp 4, đầu tư các hạng mục khác của căn nhà từ năm 2003 đến năm 2005 thì hoàn thành.

Anh D là người trực tiếp ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T1, bà B để nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2 mà không có sự tham gia giao dịch của chị H. Trên thực tế, ngày 23/6/2003, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần tên người được quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên anh mà không có tên chị H. Mặt khác, theo anh D thời điểm anh chuyển nhượng đất cho ông Ư, bà C để lấy tiền nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2 thì diện tích đất gần giáo xứ Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng, vậy nên theo anh diện tích đất vẫn là tài sản riêng của anh. Đến tháng 8/2003 thì diện tích đất gần giáo xứ Đ mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng. Trong khi, diện tích đất 520,3m^2 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/6/2003.

Từ những căn cứ trên, khi ly hôn anh D đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P và nhà cấp 4, 01 trệt, 01 lầu mang số A và các hạng mục khác xây dựng trên đất.

Về giá trị đất, anh D đồng ý với giá trị đất được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số: 1758/TĐG-CT ngày 19 tháng 7 năm 2016 do Công ty Cổ phần

thẩm định giá Đồng Nai thực hiện. Về giá trị nhà và các công trình khác xây dựng trên đất (mái vòm, hàng rào, cổng ra vào), anh D đồng ý với giá được xác định tại Chứng thư thẩm định giá số: 123/2016/CT-TVCorp ngày 05 tháng 10 năm 2016 do Công ty Cổ phần thẩm định giá Thuận Việt thực hiện.

Trường hợp Tòa án xác định quyền sử dụng đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P, nhà cấp 4, 01 trệt, 01 lầu mang số A và các hạng mục khác xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời tiến hành chia tài sản chung theo yêu cầu của chị H, thì anh yêu cầu được nhận phần giá trị tài sản lớn hơn do anh có nhiều công sức đóng góp hơn trong quá trình tạo dựng khối tài sản chung; ngoài ra do hiện nay anh không có nhu cầu về chỗ ở nên anh có nguyện vọng được nhận tài sản bằng giá trị, không nhận bằng hiện vật.

Về nợ chung: Theo anh D, vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc chị H yêu cầu anh D hoàn lại một phần hai số tiền tạm ứng chi phí tố tụng, anh D không đồng ý và đề nghị Tòa án xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 28/7/2016, các lời khai tiếp theo trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà H1 là mẹ ruột của anh D, hiện bà đang sống cùng anh D tại nhà số A, bà H1 thống nhất lời khai với anh D về nguồn gốc tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, huyện T, nhà cấp 4 và các công trình khác xây dựng trên đất. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, tuy nhiên bà có ý kiến đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc xác định nhà, đất và các công trình khác xây dựng trên đất nói trên là tài sản chung của anh D, chị H. Theo bà, tài sản này là tài sản riêng của anh D vì nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất, xây dựng nhà và các công trình khác trên đất là tiền riêng của anh D, có trước thời kỳ hôn nhân; mặt khác diện tích đất nói trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh D. Trường hợp Tòa án xác định tài sản nói trên là tài sản chung của anh D, chị H, bà đề nghị Tòa án phải tính công sức đóng góp cho anh D nhiều hơn chị H, từ đó chia cho anh D phần tài sản nhiều hơn. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2017/DS-ST ngày 28/9/2017, Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Thái H về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhân sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H, cụ thể như sau:

Giao các con chung Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 24/01/2000 và Nguyễn Thị Hoài T, sinh ngày 28/12/2002 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2017.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung).

3. Về tài sản: Xác định quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P, trên đất có nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu, diện tích sàn xây dựng 138,46m^2) và các hạng mục xây dựng khác gồm mái vòm, hàng rào, cổng ra vào tại nhà số A, tổ B, ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của anh Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H. Tổng giá trị tài sản chung là 710.701.500đ (Bảy trăm mười triệu bảy trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng).

3.1. Anh Nguyễn Văn D được chia bằng hiện vật, cụ thể: Được nhận quyền sử dụng diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P và quyền sở hữu nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu, diện tích sàn xây dựng 138,46m^2), các hạng mục xây dựng khác gồm mái vòm, hàng rào, cổng ra vào tại nhà số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Chị Mai Thị Thái H được chia tài sản chung bằng giá trị với số tiền là: 306.295.800đ (Ba trăm lẻ sáu triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm đồng) tương ứng với tỷ lệ 43% tổng giá trị tài sản chung. Số tiền trên anh Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị H.

3.3 Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017, bị đơn là anh Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 88/2017/HNGĐ-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia lại phần tài sản chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Anh D xác định nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2, xây dựng nhà cấp 4 và các hạng mục khác trên đất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã P, huyện T là tài sản riêng của anh là không có căn cứ. Bởi lẽ, thửa đất số 64, tờ bản đồ số 17 mặc dù anh D nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị H nhưng thời điểm đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2002, khi tiến hành làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh D đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng, thể hiện ở việc anh D đã ghi tên chị H và anh D vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất. Sau đó, anh D và chị H đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Một thời gian sau, vợ chồng anh D đã xác nhận chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Ư, bà C với giá 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và dùng số tiền này để ma diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 16 và xây dựng nhà ở, sinh sống đến khi anh D, chị H ly hôn. Từ những phân tích trên, xét thấy, yêu cầu kháng cáo của anh D là không có cơ sở, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn D làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn D về phần tài sản xét thấy:

Theo trình bày của chị H chị xác định quyền sử dụng đối với diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại xã P, huyện T và căn nhà, công trình khác gắn liền diện tích đất là tài sản chung vợ chồng. Anh D cho rằng tài sản trên là tài sản riêng của anh, do trước khi kết hôn với chị H anh nhận chuyển

nhượng diện tích đất 10m x 30,2m thuộc thửa 64, tờ bản đồ số 17 gần giáo xứ Đ vào năm 1996. Sau khi kết hôn với chị H thì anh bán diện tích đất này cho ông Nguyễn Văn Ư và bà Nguyễn Thị C. Sau đó anh nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại xã P, huyện T và sử dụng số tiền chuyển nhượng thửa 64, tờ bản đồ 17 để xây dựng nhà cấp 4 và công trình xây dựng khác trên đất.

Tuy nhiên, anh D xác định tài sản trên là tài sản riêng của anh là không có cơ sở vì lẽ diện tích đất tại thửa 64, tờ bản đồ 17 mặc dù anh D nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị H, thời điểm đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998, anh D và chị H kết hôn thì đến năm 2002 anh D tiến hành làm thủ tục đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/01/2002 anh D đã ghi tên chị H vào đơn đăng ký sau đó anh D và chị H được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có cơ sở xác định, về mặt ý chí anh D đã tự nguyện nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung vợ chồng. Sau đó, anh D và chị H đều xác nhận vợ chồng có chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Ư, bà C với giá 30.000.000đ và dùng số tiền này để mua diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ 16 tọa lạc tại xã P, huyện T và xây dựng nhà và công trình trên đất ở ổn định cho đến khi ly hôn.

Như vậy, nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất 520,3m^2 là do anh D, chị H chuyển nhượng diện tích đất tại thửa 64, tờ bản đồ 17 là tài sản chung vợ chồng. Anh D khai là tài sản riêng của anh nhưng không đưa ra được chứng nào chứng minh. Việc anh D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 cũng không phải là căn cứ xác định tài sản trên là của riêng anh D vì theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và hướng dẫn tại điểm b mục I, phần III Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 không bắt buộc cơ quan có thẩm quyền phải ghi tên vợ chồng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 520,3m^2 và công trình trên đất là tài sản chung của anh D, chị H là đúng. Lẽ ra diện tích đất này sẽ được chia mỗi người ½, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh D tỷ lệ 60%, chị H 40% chị H đồng ý cũng là có lợi cho anh D. Căn nhà cấp 4 và các công trình khác được xây dựng trên đất cấp sơ thẩm xác định chia tỷ lệ ngang nhau là đúng. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh D quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 và căn nhà cấp 4 cùng công trình khác gắn liền diện tích đất, anh D có trách nhiệm thanh toán cho chị H 306.295.800đ là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Anh D kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xác định tài sản

trên là tài sản riêng của anh, không đồng ý chia cho chị H nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí :

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị H phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 15.314.790đ (Mười lăm triệu ba trăm mười bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng chị H phải chịu 15.514.790đ (Mười lăm triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng) án phí; được khấu trừ số tiền 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001607 ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp số tiền án phí là 9.014.790đ (Chín triệu không trăm mươi bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng).

Anh D phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 20.176.268đ (Hai mươi triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng anh D phải chịu số tiền 20.376.268đ (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng) án phí.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh D phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 007486 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, anh D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn D.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm 88/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84; khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 213, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Khoản 8, 9, 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Thái H về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhân sự thỏa thuận của các đương sự Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H, cụ thể như sau:

Giao các con chung Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 24/01/2000 và Nguyễn Thị Hoài T, sinh ngày 28/12/2002 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 (hai) con chung số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng)/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 10/2017.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung).

3. Về tài sản: Xác định quyền sử dụng đất diện tích 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P, trên đất có nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu, diện tích sàn xây dựng 138,46m^2) và các hạng mục xây dựng khác gồm mái vòm, hàng rào, cổng ra vào tại nhà số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của anh Nguyễn Văn D và chị Mai Thị Thái H. Tổng giá trị tài sản chung là 710.701.500đ (Bảy trăm mười triệu bảy trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng).

3.1 Anh Nguyễn Văn D được chia bằng hiện vật, cụ thể: Được nhận quyền sử dụng diện tích đất 520,3m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 16 tại xã P được giới hạn bởi các điểm: (1,2,3,4,1) theo trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 149/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai-chi nhánh T ngày 29/01/2018 và quyền sở hữu nhà cấp 4 (01 trệt, 01 lầu, diện tích sàn xây dựng 138,46m^2), các hạng mục xây dựng khác gồm mái vòm, hàng rào, cổng ra vào tại nhà số A, Tổ B, Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3.2 Chị Mai Thị Thái H được chia tài sản chung bằng giá trị với số tiền là: 306.295.800đ (Ba trăm lẻ sáu triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm đồng) tương ứng với tỷ lệ 43% tổng giá trị tài sản chung. Số tiền trên anh Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị H.

3.3 Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về chi phí tố tụng: Anh D có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho chị H số tiền là: 6.179.990đ (Sáu triệu một trăm bảy mươi chín ngàn chín trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày chị Mai Thị Thái H có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn Văn D chưa thi hành các khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí sơ thẩm:

Chị H phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 15.314.790đ (Mười lăm triệu ba trăm mười bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng chị H phải chịu 15.514.790đ (Mười lăm triệu năm trăm mười bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng) án phí; được khấu trừ số tiền 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001607 ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp số tiền án phí là 9.014.790đ (Chín triệu không trăm mươi bốn ngàn bảy trăm chín mươi đồng).

Anh D phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng và 20.176.268đ (Hai mươi triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Tổng cộng anh D phải chịu số tiền 20.376.268đ (Hai mươi triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng) án phí.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh D phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 007486 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, anh D đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Thu Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Phan Thị Thu Hương